

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06 - 49
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 49



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam, là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1118/QĐ/TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương).

Năm 2005, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam và hoạt động theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 228/2006/QĐ-TTg ngày 11/10/2006. Theo đó, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và là Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Năm 2006, Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ-BCN ngày 27/04/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần 3 ngày 03/05/2007 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 719.749.730.244 đồng.

Năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/07/2010, thay đổi lần 2 ngày 22/06/2011 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.090.000.000.000 đồng; thay đổi lần thứ 4 ngày 21/08/2012 với vốn điều lệ tăng lên là 1.350.000.000.000 đồng.

Năm 2015, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 thay đổi lần thứ năm ngày 06/10/2015 với Vốn điều lệ là 2.000.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại 193 Nguyễn Huy Tường, Thanh Xuân, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Trần Quốc Lộc	Chủ tịch
Ông: Nguyễn Tiến Mạnh	Thành viên
Ông: Nguyễn Văn Hải	Thành viên
Ông: Phạm Minh Tuấn	Thành viên
Ông: Ngô Quốc Trung	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Tiến Mạnh	Tổng Giám đốc
Ông: Đặng Đức Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Văn Thái	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Trịnh Minh Tuệ	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Đào Minh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Phạm Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

(Miễn nhiệm ngày 02 tháng 06 năm 2016)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Lương Văn Lĩnh	Trưởng ban
Ông: Mai Tất Lã	Thành viên
Ông: Lê Anh Sơn	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



NGUYỄN TIẾN MẠNH
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tiến Mạnh
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 28 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP được lập ngày 28 tháng 08 năm 2016, từ trang 06 đến trang 49, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3100
CỔ
RÁCH
ANG
A
YÁN KI

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 38 trong Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong đó mô tả sự không chắc chắn liên quan đến kết quả của vụ kiện mà Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên nay là Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico bị Ngân hàng Eximbank Thái Lan kiện.



Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC

Nguyễn Quốc Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0285-2013-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2016

110
GT
QH
M
S
A-T

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.879.636.462.172	1.811.453.263.427
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	205.975.013.211	240.270.114.857
111	1. Tiền		196.384.462.031	177.799.100.932
112	2. Các khoản tương đương tiền		9.590.551.180	62.471.013.925
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		476.388.919.578	354.403.557.460
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	344.757.387.001	284.494.538.870
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	114.189.584.557	53.046.957.719
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	34.547.756.102	25.489.651.298
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(17.105.808.082)	(8.627.590.427)
140	IV. Hàng tồn kho	09	1.159.119.487.485	1.171.584.344.927
141	1. Hàng tồn kho		1.166.540.744.465	1.179.224.650.295
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(7.421.256.980)	(7.640.305.368)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		38.153.041.898	45.195.246.183
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	16.185.067.272	7.166.925.269
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		17.109.427.902	33.030.184.434
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	4.858.546.724	4.862.538.942
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	135.597.538
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.325.288.636.212	4.361.556.185.807
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		185.585.730.991	197.595.420.613
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	06	153.015.200.850	167.879.593.800
216	2. Phải thu dài hạn khác	06	32.570.530.141	29.715.826.813
220	II. Tài sản cố định		2.936.860.341.791	1.563.029.550.249
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.877.231.154.321	1.500.793.972.810
222	- Nguyên giá		5.244.088.803.421	3.648.702.334.668
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.366.857.649.100)	(2.147.908.361.858)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	24.606.286.947	26.634.115.148
225	- Nguyên giá		35.703.384.719	100.783.037.481
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.097.097.772)	(74.148.922.333)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	35.022.900.523	35.601.462.291
228	- Nguyên giá		47.335.896.175	47.265.896.175
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.312.995.652)	(11.664.433.884)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	847.168.464.042	2.230.033.794.985
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		847.168.464.042	2.230.033.794.985
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	55.621.285.386	59.021.124.155
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		17.798.024.515	17.798.024.515
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		42.243.345.640	42.243.345.640
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(4.420.084.769)	(1.020.246.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		300.052.814.002	311.876.295.805
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	294.266.607.682	304.431.510.734
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33	309.303.838	1.478.412.564
269	3. Lợi thế thương mại		5.476.902.482	5.966.372.507
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.204.925.098.384	6.173.009.449.234

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.751.778.830.271	3.672.319.100.330
310	I. Nợ ngắn hạn		1.835.935.129.327	1.944.779.084.814
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	472.606.984.495	582.361.457.463
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	83.193.719.893	86.295.933.458
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	150.818.626.059	167.840.462.524
314	4. Phải trả người lao động		79.736.541.873	104.690.131.444
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	72.773.227.065	34.671.608.757
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		82.872.725	90.757.568
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	170.484.387.807	239.408.313.547
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	712.629.527.022	686.063.380.229
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	55.026.785.047	2.876.381.982
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		38.582.457.341	40.480.657.842
330	II. Nợ dài hạn		1.915.843.700.944	1.727.540.015.516
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		2.448.136.414	1.037.363.662
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	2.988.452.900	12.091.439.494
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	1.908.979.407.217	1.714.411.212.360
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	21	1.427.704.413	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.453.146.268.113	2.500.690.348.904
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	2.381.939.377.458	2.432.240.125.892
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(21.755.438.991)	(21.755.438.991)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		12.369.524.774	12.357.943.276
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		521.019.311	521.019.311
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(3.550.899.481)	(3.719.274.441)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(13.776.789.173)	(32.719.509.413)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		10.225.889.692	29.000.234.972
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		394.355.171.845	444.835.876.737
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		71.206.890.655	68.450.223.012
431	1. Nguồn kinh phí		18.046.428.481	14.836.284.000
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		53.160.462.174	53.613.939.012
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.204.925.098.384	6.173.009.449.234

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Tiến Mạnh

Phạm Thị Ngọc Linh

Ngô Quốc Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.780.339.323.338	1.624.017.323.720
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.780.339.323.338	1.624.017.323.720
11	4. Giá vốn hàng bán	25	1.585.273.908.808	1.420.820.746.451
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		195.065.414.530	203.196.577.269
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	5.198.523.304	2.314.598.328
22	7. Chi phí tài chính	27	83.108.546.838	46.023.518.342
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		75.667.569.147	31.935.925.056
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	28	14.950.330.251	14.012.995.662
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	132.413.585.920	135.933.140.516
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(30.208.525.175)	9.541.521.077
31	12. Thu nhập khác	30	1.893.557.921	5.881.477.869
32	13. Chi phí khác	31	10.641.710.005	15.326.383.113
40	14. Lợi nhuận khác		(8.748.152.084)	(9.444.905.244)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(38.956.677.259)	96.615.833
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	4.560.483.239	8.980.470.930
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33	1.169.108.726	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(44.686.269.224)	(8.883.855.097)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(1.985.160.308)	9.815.525.089
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(42.701.108.916)	(18.699.380.186)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	(10)	

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2016

Tổng Giám đốc









Phạm Thị Ngọc Linh

Ngô Quốc Trung

Nguyễn Tiến Mạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(38.956.677.259)	96.615.833
	2. Điều chỉnh cho các khoản		290.867.651.625	133.434.876.552
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		155.447.380.485	123.376.744.739
03	- Các khoản dự phòng		65.237.115.514	(11.757.790.209)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(3.803.311.325)	(5.969.284.676)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.681.102.196)	(5.589.209.322)
06	- Chi phí lãi vay		75.667.569.147	33.374.416.020
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		251.910.974.366	133.531.492.385
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(121.878.799.760)	(55.208.837.779)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		12.683.905.830	(150.893.010.978)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(207.616.641.629)	314.279.162.758
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.553.706.969	(30.167.432.347)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(72.125.376.665)	(33.374.416.020)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(8.162.241.896)	(14.741.173.845)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6.834.100.000	5.881.477.869
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.605.626.593)	(15.326.383.113)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(145.405.999.378)	153.980.878.930
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(124.668.381.406)	(282.681.326.635)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.730.648.345	250.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.076.854.217	2.158.192.373
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(120.860.878.844)	(280.273.134.262)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		10.000.000.000	14.814.610.000
33	3. Tiền thu từ đi vay		1.237.847.843.440	760.902.660.329
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(999.940.909.570)	(716.374.615.555)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(9.896.728.945)	(19.039.461.985)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.038.045.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		231.972.159.925	40.303.192.789
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(34.294.718.297)	(85.989.062.543)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		240.270.114.857	209.304.778.792
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(383.349)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>205.975.013.211</u>	<u>123.315.716.249</u>

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu

Phạm Thị Ngọc Linh

Kế toán trưởng

Ngô Quốc Trung

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Mạnh

0100103087
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM
HỮU HẠN
KIỂM TOÁN
AA
ĐAN KIỂM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam, là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1118/QĐ/TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương).

Năm 2005, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam và hoạt động theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 228/2006/QĐ-TTg ngày 11/10/2006. Theo đó, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và là Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Năm 2006, Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ-BCN ngày 27/04/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần 3 ngày 03/05/2007 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 719.749.730.244 đồng.

Năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/07/2010, thay đổi lần 2 ngày 22/06/2011 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.090.000.000.000 đồng; thay đổi lần thứ 4 ngày 21/08/2012 với vốn điều lệ tăng lên là 1.350.000.000.000 đồng.

Năm 2015, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 thay đổi lần thứ năm ngày 06/10/2015 với Vốn điều lệ là 2.000.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại 193 Nguyễn Huy Tường, Thanh Xuân, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 2.000.000.000.000 đồng; tương đương 200.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Điều tra, khảo sát, thăm dò địa chất các loại khoáng sản;
- Khai thác các loại khoáng sản, kim loại màu (thiếc, chì, kẽm, đồng, nhôm); Kim loại đen (sắt, mangan, crom, titan), khoáng sản phi kim loại; khoáng sản quý hiếm (đất hiếm, vàng, bạc, bạch kim, đá quý và đá bán quý), các loại nguyên vật liệu sử dụng trong hàng trang sức như ngọc trai, san hô; Tuyển luyện, gia công, chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế tác sản xuất hàng trang sức, mỹ nghệ; Sản xuất các mặt hàng công nghiệp dân dụng từ khoáng sản, kim loại;
- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ kỹ thuật vào lĩnh vực thăm dò, luyện kim đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ;
- Đào tạo chuyên gia về ngọc học, công nhân kỹ thuật gia công chế tác đá quý, vàng, ngọc trai, hàng trang sức mỹ nghệ;



- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại khoáng sản; Các sản phẩm chế biến từ khoáng sản, đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ, các loại vật tư thiết bị phục vụ cho ngành khai thác và chế biến khoáng sản, đá quý, vàng và hàng trang sức mỹ nghệ;
- Xây lắp công trình công nghiệp mỏ - luyện kim và công trình dân dụng;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng về khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh dịch vụ về khách sạn, cho thuê văn phòng, dịch vụ vận tải;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hóa bằng tàu hỏa, ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thức ăn và phụ gia thức ăn gia súc, gia cầm, phân bón các loại, vật liệu xây dựng, bột trợ lọc nước, bia rượu, cao su và các sản phẩm khác chế biến từ cao su.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

- Trong kỳ, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty gặp nhiều khó khăn, do giá một số sản phẩm chính như đồng tấm, quặng sắt... giảm so với cùng kỳ dẫn tới kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ kỳ này sụt giảm nhiều so với kỳ trước.
- Năm 2016, Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng của Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico chính thức đi vào hoạt động. Theo đó, Công ty đã tạm tăng tài sản cố định đối với khu liên hợp này vào ngày 01/01/2016 với nguyên giá tạm tăng là 1.489.136.466.637 VND. Điều này dẫn tới Tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty tăng mạnh so với đầu kỳ và Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang giảm mạnh tương ứng.

Cấu trúc tập đoàn

- **Tổng số các Công ty con:**
- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 14 Công ty.
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: Không có.

Tổng công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Thái Nguyên	51,00%	51,00%	Khai thác, chế biến, kinh doanh quặng
- Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	Lào Cai	51,00%	51,00%	Sản xuất kim loại màu và kim loại
- Công ty Cổ phần Phát triển Khoáng sản 4	Nghệ An	75,00%	75,00%	SXKD khoáng sản
- Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh - Vimico	Nghệ An	60,93%	60,93%	SXKD khoáng sản
- Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng - Vimico	Cao Bằng	51,89%	51,89%	SXKD khoáng sản
- Công ty Cổ phần Kim loại màu Tuyên Quang - Vimico	Tuyên Quang	53,78%	53,78%	SXKD khoáng sản
- Công ty Cổ phần Gang Thép Cao Bằng - Vimico	Cao Bằng	52,54%	52,54%	Sản xuất, kinh doanh các loại gang thép
- Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai - Vimico	Lào Cai	99,04%	99,08%	Sản xuất, kinh doanh các loại gang thép

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai	Lào Cai	57,22%	67,86%	SXKD khoáng sản
- Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu - Vimico	Lai Châu	55,00%	55,00%	SXKD khoáng sản
- Công ty CP Vận tải và Thương mại Liên Việt	Hà Nội	58,58%	58,58%	Dịch vụ vận tải, thương mại
- Công ty Cổ phần Địa ốc và Khoáng sản - TKV	Hà Nội	56,99%	56,99%	Dịch vụ bất động sản
- Công ty Cổ phần Vật tư Mỏ địa chất - Vimico	Hà Nội	51,00%	51,00%	Mua bán máy móc thiết bị khai
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Cao Bằng	Cao Bằng	51,31%	51,31%	Dịch vụ du lịch, khách sạn

- Tổng Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp giá gốc tại thời điểm 30/06/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Gạch ngói và Vật liệu Xây dựng Đồng Nai - Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	27,47%	27,47%	Kinh doanh gạch ngói, vật liệu xây dựng
- Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội	Hà Nội	48,31%	48,31%	Kinh doanh vàng bạc, đồ trang sức
- Công ty Cổ phần Phát triển Khoáng sản	Hà Nội	30,00%	30,00%	Kinh doanh bất động sản, khoáng sản
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Ricoh - MDC4	Nghệ An	34,86%	46,48%	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
- Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái	Bắc Kạn	20,40%	40,00%	Sản xuất kim loại màu và kim loại quý

100111
CÔNG
CHUYÊN
NG KIỂM
AAS
KIỂM - T

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Kỳ kế toán đầu tiên của Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP từ ngày 06/10/2015 đến ngày 31/12/2016.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Tổng Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 37 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	30 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 10 năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

105 - C
NG TY
KIỂM HƯ
KIỂM
AAS
AN KIẾ

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 554/BKH/PTDN ngày 26/01/2005 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp cho Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam: Công ty mẹ - Tổng Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003. Theo đó, dự án được áp dụng mức thuế suất 20% và được miễn thuế 3 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo, được miễn tiền sử dụng đất trong thời gian 15 năm. Năm 2005 là năm đầu tiên Công ty mẹ - Tổng Công ty có thu nhập chịu thuế.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	2.924.853.930	1.923.640.926
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	193.459.608.101	175.868.210.006
Tiền đang chuyển	-	7.250.000
Các khoản tương đương tiền	9.590.551.180	62.471.013.925
	<u>205.975.013.211</u>	<u>240.270.114.857</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2016			01/01/2016		
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
		VND	VND		VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết						
- Công ty Cổ phần Gạch ngói và Vật liệu Xây dựng Đồng Nai - Hà Tĩnh (*)	Hà Tĩnh	27,47%	27,47%	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội (*)	Hà Nội	48,31%	48,31%	10.734.227.958	10.734.227.958	10.734.227.958
- Công ty Cổ phần Phát triển Khoáng sản (*)	Hà Nội	30,00%	30,00%	2.829.908.078	2.829.908.078	2.829.908.078
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Ricoh - MDC4 (1)	Nghệ An	34,86%	46,48%	3.213.642.479	3.213.642.479	3.213.642.479
Đầu tư vào công ty liên doanh						
- Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái (1) (2)	Bắc Kạn	20,40%	50,00%	1.020.246.000	1.020.246.000	1.020.246.000
			17.798.024.515			17.798.024.515

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh 35.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI (*)	35.438.345.640	-	35.438.345.640	-
- Công ty Cổ phần Đioxit Việt Nam (*)	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Liên hiệp Ô tô THADICO	105.000.000	-	105.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Phát triển Thương mại Vĩnh Nguyên (3)	6.700.000.000	-	6.700.000.000	-
	42.243.345.640	-	42.243.345.640	-

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính nêu trên do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin bổ sung cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư khác:

(*) Theo Quyết định số 1922/QĐ-HĐTV ngày 29/08/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin để cổ phần hóa, tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần 05/10/2015, Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư góp vốn và đơn vị khác theo quy định tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý tài chính và Xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty Cổ phần. Chi tiết như sau:

	05/10/2015	
	Giá gốc khoản đầu tư sau khi đánh giá lại VND	Giá gốc khoản đầu tư trước khi đánh giá lại VND
Đầu tư vào công ty liên kết		
- Công ty Cổ phần Gạch ngói và Vật liệu Xây dựng Đồng Nai - Hà Tĩnh	-	5.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội	10.734.227.958	12.617.350.000
- Công ty Cổ phần Phát triển Khoáng sản (MIDECO)	2.829.908.078	3.600.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
- Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	35.438.345.640	48.000.000.000
- Công ty Cổ phần Dioxit Việt Nam	-	225.000.000

(1) Các khoản đầu tư gián tiếp vào các công ty liên doanh, liên kết thông qua các công ty con.

(2) Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico đã thực hiện góp vốn đầu tư vào Công ty Liên doanh với số tiền thực góp là 562.602.646 đồng. Tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa ngày 30/06/2014, Công ty thực hiện đánh giá lại khoản đầu tư tăng lên 457.643.354 đồng. Căn cứ vào Báo cáo tài chính của Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái và tình hình thực tế là Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái đang làm thủ tục phá sản. Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico đã trích lập dự phòng khoản đầu tư vào Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái số tiền là 1.020.246.000 đồng.

(3) Đây là khoản đầu tư của Công ty Cổ phần Địa ốc Khoáng sản - TKV với Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phát triển Thương mại Vĩnh Nguyên theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 08/2009 ngày 14 tháng 5 năm 2009 về việc thực hiện hợp tác đầu tư xây dựng và kinh doanh tòa nhà văn phòng tại ô đất D32 Khu Đô thị mới Cầu Giấy - Hà Nội. Theo hợp đồng này, Công ty Địa ốc và Khoáng sản chịu trách nhiệm góp vốn bằng tiền mặt để Công ty Cổ phần đầu tư Xây dựng Phát triển Thương mại Vĩnh Nguyên thực hiện thủ tục pháp lý để có được quyết định giao đất, giấy phép xây dựng, sau khi có Giấy phép đầu tư xây dựng Công ty Cổ phần Địa ốc Khoáng sản - TKV chịu trách nhiệm đứng ra xây dựng dự án. Tiến độ hoàn thành các thủ tục pháp lý được quy định trong hợp đồng nói trên là từ 8 tháng đến 10 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Tuy nhiên đến thời điểm hiện nay, các bên liên quan chưa hoàn thiện các thủ tục pháp lý thực hiện dự án nói trên.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Ống đồng Toàn Phát	17.180.031.393	-
- Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Thượng Đình	34.211.335.327	62.263.888.507
- Công ty TNHH Thiết bị Lioa	33.802.201.073	33.953.017.431
- Công ty Cổ phần Kim loại màu và Nhựa Đồng Việt	22.663.705.313	11.293.592.302
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thái Nguyên	19.795.318.400	1.645.591.971
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Âu Việt	-	21.703.000.000
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	81.414.938.000	-
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	15.809.584.585	-
- Công ty Xây dựng Mô hầm lò 1 - Vinacomin	12.634.327.621	-
- Công ty Than Dương Huy - TKV	11.075.296.619	25.918.643.795
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - TKV	4.960.002.320	12.523.902.320
- Công ty Than Nam Mẫu - TKV	4.587.176.726	11.602.187.057
- Các khoản phải thu khách hàng khác	86.623.469.623	103.590.715.487
	344.757.387.001	284.494.538.870
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)	114.052.452.727	55.316.182.050

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Quang Thành Đạt	5.930.771.619	-	5.930.771.619	-
- Công ty Đầu tư Xây dựng và Thương mại Hồng Diệp	10.780.588.403	-	10.780.588.403	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp và Môi trường Á Châu	-	-	3.080.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Thăng Long	9.359.634.420	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	9.149.898.613	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mô và Công nghiệp	47.000.000.000	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	31.968.691.502	-	33.255.597.697	-
	114.189.584.557	-	53.046.957.719	-
b) Dài hạn				
- Viện Khoa học và Công nghệ Mô - Luyện kim	9.668.376.600	-	9.668.376.600	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Lắp máy Việt Nam	143.346.824.250	-	158.211.217.200	-
	153.015.200.850	-	167.879.593.800	-

6. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	2.234.546.349	-	1.895.295.749	-
- Phải thu người lao động về KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	1.624.740.679	-	911.782.464	-
- Phải thu cơ quan BHXH về tiền ốm đau thai sản chi hộ	-	-	202.285.709	-
- Phải thu Cán bộ công nhân viên tiền Thuế thu nhập cá nhân	269.880.007	-	385.735.520	-
- Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai khấu trừ	2.063.301.871	-	2.482.331.629	-
- Phải thu Công ty Cho thuê tài chính về tiền thuế GTGT	1.566.514.518	-	2.440.182.861	-
- Phải thu các cá nhân theo biên bản kiểm tra quyết toán của Kiểm toán Nhà nước	354.022.528	-	354.022.528	-
- Phải thu các đội sản xuất về tiền tạm ứng lương, chi phí	798.041.108	-	783.923.296	-
- Phải thu các cổ đông tiền lãi chậm góp vốn tại Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai	207.666.849	-	207.666.849	-
- Phải thu BQL Dự án KCN Tăng Loàng về kinh phí hỗ trợ di dân	2.434.039.000	-	2.434.039.000	-
- Phải thu về lãi cho vay	229.188.644	(229.188.644)	480.854.114	-
- Tạm ứng	8.188.244.712	-	4.504.479.564	-
- Ký cược, ký quỹ	795.577.161	-	862.979.743	-
- Phải thu khác	13.781.992.676	-	7.544.072.272	-
	34.547.756.102	(229.188.644)	25.489.651.298	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	32.570.530.141	-	29.715.826.813	-
	32.570.530.141	-	29.715.826.813	-



8. NỢ XẤU

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<i>Công ty Xuất nhập khẩu Khoáng sản MIMEXCO</i>	1.268.746.650	-	1.268.746.650	-
<i>Công ty Khoáng sản và Thương mại Thành Phát</i>	5.240.299.963	-	5.329.494.923	-
<i>Công ty Cổ phần Nhật Anh</i>	1.103.508.145	-	1.103.508.145	-
<i>Công ty Cổ phần Phát triển Khoáng sản 5</i>	229.188.644	-	229.188.644	-
<i>Công ty TNHH Quang Trung</i>	5.678.035.920	-	5.678.035.920	1.703.410.776
<i>Các công ty khác</i>	4.278.396.306	692.367.546	4.134.526.681	750.308.048
	17.798.175.628	692.367.546	17.743.500.963	2.453.718.824

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	146.635.849.580	(3.219.663.388)	247.720.757.409	(3.182.391.899)
- Công cụ, dụng cụ	8.697.133.629	-	8.710.340.309	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	502.126.857.740	-	459.950.402.529	-
- Thành phẩm	467.673.711.145	(4.201.593.592)	391.836.462.790	(4.457.913.469)
- Hàng hóa	18.821.065.480	-	14.246.952.595	-
- Hàng gửi bán	22.586.126.891	-	56.759.734.663	-
	1.166.540.744.465	(7.421.256.980)	1.179.224.650.295	(7.640.305.368)

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Mua sắm	-	709.266.000
<i>Máy tời 5 tấn JK</i>	-	499.082.000
<i>Máy nén khí</i>	-	210.184.000
- Xây dựng cơ bản	808.837.858.935	2.229.324.528.985
<i>Dự án khai thác mỏ sắt Làng Vinh, Làng Cọ</i>	25.953.411.861	21.483.462.806
<i>Dự án thăm dò, khai thác, chế biến đất hiếm tại Lai Châu</i>	88.287.120.149	84.435.921.571
<i>Dự án khu Liên hợp Gang thép Cao Bằng</i>	203.350.286.436	1.766.636.956.316
<i>Dự án Mỏ sắt Nà Rạ Cao Bằng</i>	67.013.316.263	59.920.180.459
<i>Dự án thăm dò Ăngtimoan</i>	14.905.966.500	11.091.332.914
<i>Dự án Cải tạo nâng cao chất lượng Nhà máy Kẽm Điện phân Thái Nguyên</i>	33.946.366.372	33.946.366.372
<i>Dự án Đầu tư khai tuyển mỏ kẽm chì Cúc Đường</i>	16.298.989.351	16.053.703.498
<i>Dự án hoàn thiện dây chuyền sản xuất và thu hồi khoáng vật có ích</i>	13.631.818.182	13.631.818.182
<i>Dự án nâng công suất Nhà máy luyện đồng Lào Cai</i>	142.415.524.578	140.017.224.577
<i>Dự án Đồng Sin Quyền mở rộng</i>	104.965.290.683	27.679.476.601
<i>Dự án Khu liên hợp Gang thép Lào Cai</i>	24.127.464.569	24.127.464.569
<i>Công trình thăm dò vàng AVAO</i>	7.368.472.104	6.795.679.594
<i>Dự án khai thác mỏ đồng Vi Kẽm</i>	26.233.577.602	2.499.492.602
<i>Các công trình khác</i>	5.639.467.773	4.079.288.596
- Sửa chữa lớn	38.330.605.107	-
<i>Ô tô Cat 773E số 03 - Chi nhánh Tuyển đồng Sin Quyền</i>	1.935.938.291	-
<i>Máy gạt cat số 09 - Chi nhánh Tuyển đồng Sin Quyền</i>	1.361.768.165	-
<i>Ô tô Komatsu HD 325-7R số 29 - Chi nhánh Tuyển đồng Sin Quyền</i>	939.703.624	-
<i>Trung đại tu dây chuyền tuyển khoáng - Chi nhánh Tuyển đồng Sin Quyền</i>	27.509.731.995	-
<i>Lò chuyển số 2 và phụ trợ - Chi nhánh Luyện đồng</i>	5.125.673.505	-
<i>Hệ thống lò thiêu lớp sôi - Nhà máy kẽm điện phân Thái Nguyên</i>	511.703.703	-
<i>Hệ thống Thiết bị khu tuần hoàn - Nhà máy kẽm điện phân Thái Nguyên</i>	731.490.000	-
<i>Các công trình sửa chữa lớn khác</i>	214.595.824	-
	847.168.464.042	2.230.033.794.985

01001
CƠ
RÁCH NH
HĂNG K
- AA
DÂN KIẾN

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	1.744.005.512.437	1.343.761.417.766	534.107.238.650	26.783.165.815	45.000.000	3.648.702.334.668
- Mua trong kỳ	802.036.364	2.181.230.632	5.176.512.727	105.630.000	-	8.265.409.723
- Đầu tư XDCB hoàn thành	581.436.842.594	941.462.485.872	-	-	-	1.522.899.328.466
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	8.021.074.182	57.058.578.580	-	-	65.079.652.762
- Tăng TSCĐ từ nguồn kinh phí	10.301.549.828	-	-	-	-	10.301.549.828
- Giảm TSCĐ hình thành từ nguồn kinh phí theo KTNN	(3.053.574.625)	-	-	-	-	(3.053.574.625)
- Thanh lý, nhượng bán	(2.126.100.013)	(1.338.681.869)	(4.641.115.519)	-	-	(8.105.897.401)
Số dư cuối kỳ	2.331.366.266.585	2.294.087.526.583	591.701.214.438	26.888.795.815	45.000.000	5.244.088.803.421
Hao mòn TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	952.164.281.349	865.949.406.265	310.267.829.248	19.481.844.996	45.000.000	2.147.908.361.858
- Khấu hao trong kỳ	63.089.512.886	68.388.683.195	20.474.202.586	1.104.323.740	-	153.056.722.407
- Hao mòn TSCĐ ghi giảm nguồn kinh phí và quỹ KTPL	8.153.238.975	211.730.004	26.642.130	46.580.706	-	8.438.191.815
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	8.021.074.182	57.058.578.580	-	-	65.079.652.762
- Thanh lý, nhượng bán	(2.006.138.438)	(1.023.611.768)	(4.595.529.536)	-	-	(7.625.279.742)
Số dư cuối kỳ	1.021.400.894.772	941.547.281.878	383.231.723.008	20.632.749.442	45.000.000	2.366.857.649.100
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	791.841.231.088	477.812.011.501	223.839.409.402	7.301.320.819	-	1.500.793.972.810
Tại ngày cuối kỳ	1.309.965.371.813	1.352.540.244.705	208.469.491.430	6.256.046.373	-	2.877.231.154.321

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

1.936.139.777.325
459.125.006.499

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	43.724.458.901	57.058.578.580	100.783.037.481
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(8.021.074.182)	(57.058.578.580)	(65.079.652.762)
Số dư cuối kỳ	35.703.384.719	-	35.703.384.719
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	17.090.343.753	57.058.578.580	74.148.922.333
- Khấu hao trong kỳ	2.027.828.201	-	2.027.828.201
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(8.021.074.182)	(57.058.578.580)	(65.079.652.762)
Số dư cuối kỳ	11.097.097.772	-	11.097.097.772
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	26.634.115.148	-	26.634.115.148
Tại ngày cuối kỳ	24.606.286.947	-	24.606.286.947

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	24.460.009.782	1.010.564.319	21.795.322.074	47.265.896.175
- Mua trong kỳ	-	70.000.000	-	70.000.000
Số dư cuối kỳ	24.460.009.782	1.080.564.319	21.795.322.074	47.335.896.175
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	2.410.462.182	947.890.133	8.306.081.569	11.664.433.884
- Khấu hao trong kỳ	93.398.848	43.637.591	416.287.233	553.323.672
- Hao mòn TSCĐ ghi giảm nguồn kinh phí	95.238.096	-	-	95.238.096
Số dư cuối kỳ	2.599.099.126	991.527.724	8.722.368.802	12.312.995.652
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	22.049.547.600	62.674.186	13.489.240.505	35.601.462.291
Tại ngày cuối kỳ	21.860.910.656	89.036.595	13.072.953.272	35.022.900.523

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	13.590.016.518	7.024.402.746
- Tiền thuê đất năm 2016 chờ phân bổ	2.190.529.258	-
- Các khoản khác	404.521.496	142.522.523
	16.185.067.272	7.166.925.269
b) Dài hạn		
- Lợi thế kinh doanh khi xác định GTDN để cổ phần hoá	58.707.633.174	61.797.508.604
- Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	12.809.005.019	17.640.467.413
- Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	5.877.772.406	9.505.538.276
- Chi phí sử dụng số liệu thông tin về kết quả điều tra thăm dò khoáng sản	77.121.893.835	80.594.188.484
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	27.093.893.832	25.277.398.477
- Chi phí tư vấn đầu tư XDCB Mỏ	7.955.008.292	8.201.931.440
- Chi phí đền bù GPMB Dự án Mỏ	19.497.720.301	21.830.823.316
- Chi phí trả trước tiền thuê đất tại Nhà máy Kẽm điện phân Thái Nguyên	3.359.767.626	3.722.053.440
- Phí dịch vụ đào tạo kỹ thuật tại Công ty Gang thép Cao Bằng - Vimico	23.721.618.323	-
- Chi phí quản lý phát sinh trong quá trình XDCB chờ phân bổ	31.131.963.954	49.400.500.407
- Chi phí liên quan đến khai thác mỏ đá hoa trắng Liễu Đô huyện Lục Yên chờ phân bổ	7.688.939.034	7.688.939.034
- Các khoản khác	19.301.391.887	18.772.161.844
	294.266.607.682	304.431.510.734

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	619.433.455.285	619.433.455.285	899.903.895.151	931.414.869.556	587.922.480.880	587.922.480.880
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	66.629.924.944	66.629.924.944	119.889.189.931	61.812.068.733	124.707.046.142	124.707.046.142
	686.063.380.229	686.063.380.229	1.019.793.085.082	993.226.938.289	712.629.527.022	712.629.527.022
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	1.754.315.458.655	1.754.315.458.655	337.943.948.289	75.588.172.990	2.016.671.233.954	2.016.671.233.954
- Nợ thuê tài chính dài hạn	26.725.678.649	26.725.678.649	186.269.701	9.896.728.945	17.015.219.405	17.015.219.405
	1.781.041.137.304	1.781.041.137.304	338.130.217.990	85.484.901.935	2.033.686.453.359	2.033.686.453.359
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(66.629.924.944)	(66.629.924.944)	(119.889.189.931)	(61.812.068.733)	(124.707.046.142)	(124.707.046.142)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.714.411.212.360	1.714.411.212.360			1.908.979.407.217	1.908.979.407.217

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất/ năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2016	01/01/2016
					VND	VND
1. Công ty mẹ (Văn phòng Tổng Công ty)					419.015.979.470	473.555.806.208
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Sở Giao dịch 3	VND	Theo từng khế ước	2017	Tin chấp	211.067.601.701	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng	VND	5,3%	2016	Tin chấp		33.555.806.208
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VND	5,4%	2016	Tin chấp		140.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nội	VND	Theo từng giấy nhận nợ	2017	Tin chấp	207.948.377.769	200.000.000.000
2. Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên					22.337.603.511	31.943.475.102
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Trung tâm Kinh doanh	VND	5,9%	2017	Tài sản đảm bảo	12.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2016	Tài sản đảm bảo	10.337.603.511	16.943.475.102
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Chợ Đồn	VND	7,0%	2016	Tài sản đảm bảo	-	15.000.000.000
3. Công ty Cổ phần Khoáng sản 3					7.000.000.000	7.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Lào Cai	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2017	Tài sản đảm bảo	7.000.000.000	7.000.000.000

	Loại tiền	Lãi suất/ năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2016	01/01/2016
					VND	VND
4. Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh					2.678.813.052	21.809.879.681
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Quỳ	VND	Theo từng khế ước	2016	Tài sản đảm bảo	1.862.933.371	20.944.000.000
Vay cá nhân khác	VND	7,3% - 12,0%	2016	Tín chấp	815.879.681	865.879.681
5. Công ty Cổ phần Khoáng sản và luyện kim					6.879.470.883	7.604.018.455
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Cao Bằng	VND	8,0%	2017	Tín chấp	2.283.333.000	3.768.490.834
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Cao Bằng	VND	8,0%	2017	Tín chấp	4.596.137.883	3.835.527.621
6. Công ty Cổ phần Kim loại màu Tuyên Quang					2.995.160.297	1.800.603.341
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tuyên Quang	VND	7,0%	2016	Tài sản đảm bảo	2.995.160.297	1.800.603.341
7. Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng					55.532.530.503	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cao Bằng	VND	9,0%	2017	Tín chấp	55.532.530.503	-
8. Công ty Cổ phần Vật tư Mỏ địa chất					71.482.923.164	75.719.672.498
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt nam - CN Ba Đình	VND	7,0%	2016	Tín chấp	17.120.327.680	19.960.120.650
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long	VND	8,7% - 8,9%	2016	Tài sản đảm bảo	44.371.275.700	40.959.551.848
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VND	6,6%	2016	Tài sản đảm bảo	9.991.319.784	14.800.000.000
					587.922.480.880	619.433.455.285

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất/ năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	30/06/2016	01/01/2016
					VND	VND	VND
1. Công ty mẹ					84.478.900.302	587.337.789.525	467.380.937.720
- Văn phòng Tổng Công ty					75.597.773.338	554.426.176.339	435.785.799.852
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN Long	VND	12,0%	2018 - 2023	Tài sản đảm bảo	30.830.630.482	431.641.176.337	389.293.827.882
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đông Đô	VND	12,0%	2016 - 2019	Tài sản đảm bảo	44.607.142.856	122.625.000.002	36.191.971.970
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VND	12,0%	2016	Tài sản đảm bảo	160.000.000	160.000.000	480.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VND	12,0%	2017 - 2018	Tài sản đảm bảo			9.820.000.000
- Công ty Mô tuyển đồng Sin Quyền					3.776.200.000	13.558.294.000	11.687.562.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2017 - 2019	Tài sản đảm bảo	691.200.000	1.428.600.000,00	1.774.200.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Lào Cai	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2019	Tài sản đảm bảo	3.085.000.000	12.129.694.000,00	9.913.362.000
- Công ty Luyện đồng Lào Cai					5.104.926.964	19.353.319.186	19.907.575.868
Ngân hàng NN & PTNT - CN Huyện Bảo Thắng, Lào Cai	VND	12% và có điều chỉnh	2020	Tài sản đảm bảo	515.398.000	515.398.000	2.010.398.000
Ngân hàng Sài Gòn Hà Nội - CN Lào Cai	VND	Quy định trong từng giấy nhận nợ	2019	Tài sản đảm bảo	1.400.000.000	4.900.000.000	5.600.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Lào Cai	VND	Thả nổi	2019	Tài sản đảm bảo	3.189.528.964	13.937.921.186	12.297.177.868

	Loại tiền	Lãi suất/ năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	30/06/2016	01/01/2016
					VND	VND	VND
2. Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên					8.498.894.400	13.892.688.800	21.767.588.800
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Trung tâm kinh doanh	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2015 - 2017	Tài sản đảm bảo	6.680.600.000	10.020.900.000	15.484.700.000
Ngân hàng TMCP Quốc dân - CN Thái Nguyên	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2019	Tài sản đảm bảo	-	-	2.411.100.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Chợ Đồn	VND	10,0%	2017 - 2018	Tài sản đảm bảo	1.818.294.400	3.871.788.800	3.871.788.800
3. Công ty Cổ phần Khoáng sản 3					1.500.000.000	3.000.000.000	3.750.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Lào Cai	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2018	Tài sản đảm bảo	1.500.000.000	3.000.000.000	3.750.000.000
5. Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh					-	1.300.000.000	4.130.470.400
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Quý	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2017 - 2018	Tài sản đảm bảo	-	1.300.000.000	4.130.470.400
6. Công ty Cổ phần Khoáng sản và luyện kim Cao Bằng					4.357.083.000	8.271.433.000	11.218.516.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cao Bằng	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2017	Tài sản đảm bảo	2.120.000.000	3.360.000.000	4.420.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Cao Bằng	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2016 - 2018	Tài sản đảm bảo	1.087.083.000	2.283.333.000	3.370.416.000
Ngân hàng TMCP Công thương CN Cao Bằng	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2019	Tài sản đảm bảo	1.150.000.000	2.628.100.000	3.428.100.000
7. Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng					11.000.000.000	1.402.869.322.629	1.246.067.945.735
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2023	Tài sản đảm bảo	11.000.000.000	497.047.643.895	449.308.929.119
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc	USD	3,5%	2026	Tài sản đảm bảo	-	905.821.678.734	796.759.016.616
					109.834.877.702	2.016.671.233.954	1.754.315.458.655

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

Điều khoản và điều kiện của khoản nợ thuê tài chính hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất/ năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Khoản đến hạn trả	30/06/2016	30/06/2016
					sau 12 tháng	VND	VND
1. Công ty mẹ (Văn phòng Tổng Công ty)							
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	VND	12,0%	2016	Tài sản đảm bảo	4.272.689.240	4.272.689.240	10.106.248.484
2. Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng							
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2017 - 2018	Tài sản đảm bảo	513.471.200	847.771.200	1.465.171.200
3. Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai							
Công ty cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2017	Tài sản đảm bảo	10.086.008.000	11.894.758.965	15.154.258.965
					14.872.168.440	17.015.219.405	26.725.678.649

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Cơ Khí đúc Thành Long	7.243.397.339	7.243.397.339	9.843.518.105	9.843.518.105
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Tây Bắc	15.393.262.618	15.393.262.618	24.843.380.193	24.843.380.193
- Công ty TNHH Thương Thành	199.462.855	199.462.855	33.629.542.519	33.629.542.519
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Huy Hoà	5.432.843.898	5.432.843.898	-	-
- Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản	609.260.867	609.260.867	13.748.025.061	13.748.025.061
- Công ty Hữu hạn Tập đoàn Xây dựng Công nghiệp Cơ khí Trung Quốc	29.376.180.039	29.376.180.039	159.526.180.783	159.526.180.783
- Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	2.048.365.000	2.048.365.000	28.677.110.000	28.677.110.000
- Công ty Kinh doanh Than Bắc Thái	11.474.196.097	11.474.196.097	7.501.250.104	7.501.250.104
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thái Nguyên	69.780.184.389	69.780.184.389	-	-
- Công ty TNHH Hồng Long	5.419.572.843	5.419.572.843	6.419.572.843	6.419.572.843
- Công ty Cổ phần Cơ khí và lắp máy Việt Nam	6.341.793.953	6.341.793.953	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Tường Thông Bằng Tường	6.063.522.800	6.063.522.800	-	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Âu Việt	10.819.452.451	10.819.452.451	-	-
- Công ty Xuất nhập khẩu Kim long	7.919.331.389	7.919.331.389	1.726.400.844	1.726.400.844
- Công ty TNHH TMQT Shenyang San	45.951.101.320	45.951.101.320	62.146.251.160	62.146.251.160
- Công ty TNHH Hằng Dụ	1.673.097.460	1.673.097.460	11.136.109.655	11.136.109.655
- Doanh nghiệp Tư nhân Trung Thành	-	-	38.936.682.080	38.936.682.080
- Phải trả các đối tượng khác	246.861.959.177	246.861.959.177	184.227.434.116	184.227.434.116
	472.606.984.495	472.606.984.495	582.361.457.463	582.361.457.463
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)	37.158.268.544	37.158.268.544	80.916.572.993	80.916.572.993

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đồng Tả Pờ	47.954.136.000	47.954.136.000
- Công ty Than Thống Nhất	-	5.387.777.736
- Công ty Than Quang Hạnh - TKV	-	24.533.743.588
- Công ty Cổ phần Xây Lắp Điện 1	9.094.447.160	-
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	12.787.253.040	876.856.339
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Đầu tư Hiếu Việt	4.120.464.260	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	9.237.419.433	7.543.419.795
	83.193.719.893	86.295.933.458

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	27.251.426.288	74.186.437.035	75.409.451.980	-	26.028.411.343
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	1.048.073.607	1.048.073.607	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.854.478.193	8.499.415.650	4.560.483.239	8.162.241.896	3.854.478.193	4.897.656.993
- Thuế thu nhập cá nhân	316.359.328	511.296.317	1.388.255.068	1.056.122.998	279.013.110	806.082.169
- Thuế tài nguyên	270.000	35.804.789.218	103.402.712.685	117.934.125.915	270.000	21.273.375.988
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	691.431.421	87.294.413	7.990.860.925	4.222.258.671	724.785.421	3.889.250.667
- Các loại thuế khác	-	-	198.477.895	198.477.895	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	95.686.240.638	83.112.297.384	84.874.689.123	-	93.923.848.899
	4.862.538.942	167.840.462.524	275.887.597.838	292.905.442.085	4.858.546.724	150.818.626.059

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	19.110.420.397	15.736.851.783
- Phí sử dụng tài liệu	2.080.287.787	1.493.539.595
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	4.991.638.282	13.581.189.628
- Trích trước chi phí XD/CB tại mỏ sắt Làng Vinh, Làng Cọ	-	1.533.709.091
- Trích trước chi phí bóc đất đá theo hệ số bóc	40.883.717.000	-
- Chi phí phải trả khác	5.707.163.599	2.326.318.660
	72.773.227.065	34.671.608.757

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	11.544.846	11.544.846
- Kinh phí công đoàn	1.687.702.695	1.671.309.772
- Bảo hiểm xã hội	6.624.009.526	2.407.533.855
- Bảo hiểm y tế	250.391.534	137.753.203
- Bảo hiểm thất nghiệp	103.533.168	50.179.330
- Phải trả về cổ phần hóa	32.552.636.731	28.527.931.477
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	18.466.805.349	9.126.391.187
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	7.320.005.000	1.629.100.000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	103.467.758.958	195.846.569.877
<i>Quỹ thăm dò mỏ Nà Rua</i>	7.005.198.541	7.005.198.541
<i>Phải trả CBCNV về chi phí sản xuất kinh doanh</i>	3.447.032.347	962.237.639
<i>Phải trả Bộ Công thương tiền để tài nghiên cứu khoa học kỹ thuật</i>	1.750.000.000	1.750.000.000
<i>Quỹ hỗ trợ khó khăn cho cán bộ công nhân viên</i>	1.956.539.164	1.524.612.420
<i>Thù lao phải trả Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát tại các Công ty con</i>	648.270.000	844.520.000
<i>Phải trả đội Nà Rua - Cao Bằng chi phí bóc xúc đã quyết toán</i>	-	1.464.966.454
<i>Phải trả Công ty Điện lực Lào Cai tiền điện</i>	56.303.696	1.309.886.952
<i>Các khoản phải nộp về Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam</i>	74.075.224.417	173.522.294.186
<i>Phải trả tiền hỗ trợ chấm dứt việc làm</i>	1.291.905.750	170.812.500
<i>Phải trả tiền vật tư, chi phí phục vụ sản xuất tại các đơn vị trực thuộc Kim loại màu Nghệ Tĩnh</i>	3.046.057.236	2.909.748.635
<i>Phải trả ông Trần Văn Xuân phối hợp thực hiện dự án Vonfram gốc khu A Thiện Kế</i>	3.156.256.000	-
<i>Phải trả Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội - CN Lào Cai và Ngân hàng Quân đội - CN Lào Cai tiền lãi vay</i>	-	17.645.833
<i>Phải trả khác</i>	7.034.971.807	4.364.646.717
	170.484.387.807	239.408.313.547
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.988.452.900	6.004.272.500
- Các khoản phải trả phải nộp khác	-	6.087.166.994
	2.988.452.900	12.091.439.494

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	52.649.267.897	-
- Trích trước chi phí hoàn nguyên môi trường	-	1.039.668.217
- Dự phòng phải trả khác	2.377.517.150	1.836.713.765
	<u><u>55.026.785.047</u></u>	<u><u>2.876.381.982</u></u>
b) Dài hạn		
- Trích trước chi phí hoàn nguyên môi trường	1.427.704.413	-
	<u><u>1.427.704.413</u></u>	<u><u>-</u></u>



22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	1.350.000.000.000	17.754.130.951	811.083.063	521.019.311	12.546.927.244	(45.475.817.356)	444.357.998.922	1.780.515.342.135
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	14.814.610.000	14.814.610.000
Lỗi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	9.815.525.089	(18.699.380.186)	(8.883.855.097)
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ trong Công ty con	-	-	-	-	(188.952.492)	1.134.680.686	(945.728.194)	-
Phân phối lợi nhuận tại Công ty con	-	-	-	-	-	(279.347.993)	(258.444.060)	(537.792.053)
Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-	-	41.587.912.202	41.587.912.202
Giảm do hợp nhất	-	-	(9.002.061.326)	-	-	(33.053.423.360)	(7.699.567.130)	(49.755.051.816)
Số dư cuối kỳ trước	1.350.000.000.000	17.754.130.951	(8.190.978.263)	521.019.311	12.357.974.752	(67.858.382.934)	473.157.401.554	1.777.741.165.371
Số dư đầu kỳ này	2.000.000.000.000	(21.755.438.991)	-	521.019.311	12.357.943.276	(3.719.274.441)	444.835.876.737	2.432.240.125.892
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Lỗi trong kỳ này	-	-	-	-	-	(1.985.160.308)	(42.701.108.916)	(44.686.269.224)
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ trong Công ty con	-	-	-	-	-	4.146.846.539	(4.146.846.539)	-
Phân phối lợi nhuận tại Công ty con	-	-	-	-	11.581.498	(1.993.311.271)	(13.632.749.437)	(15.614.479.210)
Số dư cuối kỳ này	2.000.000.000.000	(21.755.438.991)	-	521.019.311	12.369.524.774	(3.550.899.481)	394.355.171.845	2.381.939.377.458

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.961.179.000.000	98,06%	1.961.179.000.000	98,06%
Các cổ đông khác	38.821.000.000	1,94%	38.821.000.000	1,94%
	2.000.000.000.000	100%	2.000.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	2.000.000.000.000	1.350.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	2.000.000.000.000	1.350.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	200.000.000	200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	200.000.000	200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	200.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Tổng Công ty

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	12.369.524.774	12.357.943.276
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	521.019.311	521.019.311
	12.890.544.085	12.878.962.587

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2016	01/01/2016
Đô la Mỹ	USD	1.828,32	59.989,72
Nhân dân tệ	CNY	10.837,46	10.837,46

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái	24.613.402.461	24.613.402.461

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	321.293.356.644	188.965.180.887
Doanh thu bán thành phẩm	1.393.093.832.764	1.382.784.297.098
Doanh thu cung cấp dịch vụ	65.952.133.930	52.267.845.735
	1.780.339.323.338	1.624.017.323.720
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)	205.062.138.833	394.972.927.522

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng bán	307.358.378.458	179.822.484.918
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.217.107.294.874	1.204.042.230.938
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	61.027.283.864	36.956.030.595
Hoàn nhập/ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (219.048.388)	-	-
	1.585.273.908.808	1.420.820.746.451

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	825.188.747	2.158.192.373
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	569.639.883	156.076.925
Lãi chênh lệch do đánh giá lại số dư cuối kỳ	3.803.694.674	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	329.030
	5.198.523.304	2.314.598.328

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	75.667.569.147	31.935.925.056
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	1.438.490.964
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	3.752.815.385
Dự phòng tổn thất đầu tư	3.399.838.769	2.854.981.255
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	16.050.320	5.972.934.357
Lỗ chênh lệch do đánh giá lại số dư cuối kỳ	383.349	-
Lãi chậm nộp tiền thu từ cổ phần hóa	4.024.705.253	-
Chi phí tài chính khác	-	68.371.325
	83.108.546.838	46.023.518.342

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	569.793.720	410.392.758
Chi phí nhân công	4.679.811.976	2.186.890.648
Chi phí khấu hao tài sản cố định	282.328.042	679.407.037
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.385.323.404	9.818.295.186
Chi phí khác bằng tiền	1.033.073.109	918.010.033
	14.950.330.251	14.012.995.662

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.261.481.318	4.922.378.743
Chi phí nhân công	45.913.293.706	44.147.267.861
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.793.106.482	8.339.995.231
Chi phí dự phòng	8.478.217.655	117.556.795
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.832.199.785	36.886.588.713
Chi phí khác bằng tiền	36.135.286.975	41.519.353.173
	132.413.585.920	135.933.140.516

30. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	962.450.686	250.000.000
Thu nhập từ thanh lý phế liệu, vật tư thu hồi	16.193.591	1.966.682.344
Thu tiền thuê nhà, điện nước, trông xe khu tập thể của cán bộ nhân viên	174.094.520	221.945.090
Phạt do vi phạm hợp đồng	414.217.048	-
Doanh thu cho thuê mặt bằng	54.000.000	-
Thu nhập từ bán cây trong khu vực văn phòng	-	388.153.486
Thu nhập khác	272.602.076	3.054.696.949
	1.893.557.921	5.881.477.869

31. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	106.537.237	571.798.436
Chi phí thanh lý phế liệu, vật tư thu hồi	52.417.751	-
Tiền phạt vi phạm hành chính về thuế và tiền phạt chậm nộp thuế, truy thu thuế	2.795.713.269	1.455.716.813
Tiền cơ sở hạ tầng đóng góp cho UBND tỉnh Cao Bằng	-	1.265.078.675
Chi phí tuyển lại Quặng sắt	1.659.009.991	-
Khấu hao tài sản chờ thanh lý, dừng sản xuất	2.636.529.528	1.285.420.473
Thuế GTGT bị loại ra do không đủ điều kiện hoàn thuế	1.148.719.079	-
Chi phí khác	2.242.783.150	10.748.368.716
	10.641.710.005	15.326.383.113

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	-	5.999.996.222
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại các Công ty con	4.560.483.239	2.980.474.708
	4.560.483.239	8.980.470.930

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	309.303.838	1.478.412.564
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	309.303.838	1.478.412.564

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.169.108.726	-
	1.169.108.726	-

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(1.985.160.308)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(1.985.160.308)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	200.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(10)

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	655.946.609.354	426.458.535.740
Chi phí nhân công	207.370.865.457	178.107.406.172
Chi phí khấu hao tài sản cố định	152.321.380.932	113.555.292.475
Chi phí dịch vụ mua ngoài	292.729.447.392	300.289.665.771
Chi phí khác bằng tiền	234.924.846.952	276.566.805.659
	1.543.293.150.087	1.294.977.705.817

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	205.975.013.211	-	240.270.114.857	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	411.875.673.244	(17.105.808.082)	339.700.016.981	(8.627.590.427)
Đầu tư dài hạn	42.243.345.640	-	42.243.345.640	-
	660.094.032.095	(17.105.808.082)	622.213.477.478	(8.627.590.427)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	2.621.608.934.239	2.400.474.592.589
Phải trả người bán, phải trả khác	646.079.825.202	833.861.210.504
Chi phí phải trả	72.773.227.065	34.671.608.757
	3.340.461.986.506	3.269.007.411.850

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

105 - C
3 TY
M HỮU H
M TOA
SC
M - TP Y

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2016	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	205.975.013.211	-	-	205.975.013.211
Phải thu khách hàng, phải thu khác	362.199.335.021	32.570.530.141	-	394.769.865.162
Đầu tư dài hạn	-	42.243.345.640	-	42.243.345.640
	568.174.348.232	74.813.875.781	-	642.988.224.013
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	240.270.114.857	-	-	240.270.114.857
Phải thu khách hàng, phải thu khác	301.356.599.741	29.715.826.813	-	331.072.426.554
Đầu tư dài hạn	-	42.243.345.640	-	42.243.345.640
	541.626.714.598	71.959.172.453	-	613.585.887.051

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2016	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	712.629.527.022	1.162.450.793.106	746.528.614.111	2.621.608.934.239
Phải trả người bán, phải trả khác	643.091.372.302	2.988.452.900	-	646.079.825.202
Chi phí phải trả	72.773.227.065	-	-	72.773.227.065
	1.428.494.126.389	1.165.439.246.006	746.528.614.111	3.340.461.986.506
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	686.063.380.229	872.270.751.924	842.140.460.436	2.400.474.592.589
Phải trả người bán, phải trả khác	821.769.771.010	12.091.439.494	-	833.861.210.504
Chi phí phải trả	34.671.608.757	-	-	34.671.608.757
	1.542.504.759.996	884.362.191.418	842.140.460.436	3.269.007.411.850

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	1.237.847.843.440	760.902.660.329
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	(999.940.909.570)	(716.374.615.555)

38. THÔNG TIN KHÁC

Theo phán quyết của Viện trọng tài Thái Lan ngày 23/05/2014, Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên nay là Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico phải trả khoản tiền là 13.785.678,05 USD bao gồm khoản tiền nợ gốc là 9.030.000 USD và phần lãi vi phạm với số tiền là 4.755.678,05 USD cho Ngân hàng Eximbank Thái Lan. Khoản tiền gốc vay là khoản tiền ngân hàng Eximbank Thái Lan giải ngân cho Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái theo thỏa thuận tài trợ vốn của Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên và Công ty I.R.D.C Exploration and Mining. Ngày 30/12/2014, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 2388/QĐ-TTg về phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Khoáng sản Vinacomin. Theo đó, Công ty mẹ - Tổng Công ty Khoáng sản Vinacomin sẽ thực hiện nghĩa vụ vật chất liên quan đến phán quyết của Viện trọng tài Thái Lan, Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên Vimico tiếp tục thực hiện nghĩa vụ pháp lý với tư cách là cổ đông góp vốn của Công ty liên doanh, thực hiện kháng nghị vụ kiện lên Tòa án Thái Lan và Tòa án Việt Nam, thực hiện các quyền, nghĩa vụ pháp lý liên quan phát sinh theo vụ kiện.

Đối với chi phí cấp quyền khai thác của các mỏ cho giai đoạn từ ngày 01/07/2011 đến 31/12/2013, căn cứ vào Công văn số 723/TTg - KTN ngày 21/05/2014 của Thủ tướng chính phủ về việc tháo gỡ một số vấn đề vướng mắc trong lĩnh vực địa chất, khoáng sản, Chính phủ đồng ý chưa thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với phần trữ lượng đã khai thác trong thời gian này cho đến khi Ủy ban Thường vụ Quốc hội có quyết định về việc thu tiền nên Công ty mẹ chưa phản ánh chi phí cấp quyền khai thác của giai đoạn này.

Đối với Chi phí hoàn nguyên môi trường (hay chi phí cải tạo phục hồi môi trường) các mỏ phải xây dựng được phương án hoàn nguyên. Hiện tại do Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể về việc ghi nhận và phân bổ chi phí hoàn nguyên của các mỏ đã khai thác đồng thời hầu hết các mỏ thuộc Tổng Công ty đang nghiên cứu, xây dựng dự toán chi phí hoàn nguyên nên Tổng Công ty tạm chưa ghi nhận các khoản chi phí này.

39. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

40. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là khai thác, chế biến khoáng sản, diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.



41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 15)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Mua hàng		106.426.340.613	8.212.870.000
Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	971.574.364	-
Công ty Than Quang Hanh - TKV	Cùng Tập đoàn	186.446.293	-
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Tây Bắc	Cùng Tập đoàn	44.355.137.656	-
Công ty Cổ phần Du lịch & Thương mại - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	3.851.743.497	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than	Cùng Tập đoàn	13.195.832.400	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc	Cùng Tập đoàn	8.320.889.918	-
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai	Cùng Tập đoàn	3.100.000.000	-
Công ty Vật tư - Vận tải và Xếp dỡ - TKV	Cùng Tập đoàn	2.177.860.795	-
Công ty Cổ phần chế tạo máy- Vinacomin	Cùng Tập đoàn	3.904.105.497	-
Công ty Kinh doanh Chế biến than Tây Bắc	Cùng Tập đoàn	769.703.900	-
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	1.385.000.000	1.913.500.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin (XN Thương mại và Chuyển Giao Công	Cùng Tập đoàn	24.021.600.000	6.299.370.000
Công ty Than Quang Hanh - TKV	Cùng Tập đoàn	186.446.293	-
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		205.062.138.833	394.972.927.522
Công ty Than Mạo Khê	Cùng Tập đoàn	-	1.354.250.000
Công ty Than Dương Huy - TKV	Cùng Tập đoàn	496.971.200	195.372.526.796
Công ty Than Hạ Long - TKV	Cùng Tập đoàn	1.761.860.000	3.051.200.000
Công ty Than Hồng Thái	Cùng Tập đoàn	-	1.412.047.600
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Cùng Tập đoàn	4.453.838.793	51.998.714.820
Công ty Than Quang Hanh - TKV	Cùng Tập đoàn	79.962.207.714	70.187.231.923
Công ty Than Thống Nhất - TKV	Cùng Tập đoàn	24.489.898.800	-
Công ty Cổ phần Than Mông Dương	Cùng Tập đoàn	-	20.612.639.000
Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài	Cùng Tập đoàn	-	11.639.600.000
Công ty Cổ phần Tin học môi trường	Cùng Tập đoàn	-	2.195.491.213
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than	Cùng Tập đoàn	-	425.000.000
Công ty Cổ phần Tin học và Công nghệ	Cùng Tập đoàn	-	112.354.000
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	Cùng Tập đoàn	270.575.326	-
Công ty TNHH MTV công nghiệp hóa chất Mỏ Việt Bắc	Cùng Tập đoàn	240.000.000	-
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	1.412.200.000	-
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	74.013.580.000	-
Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.700.199.000	2.498.300.000
Công ty Cổ phần Than Hà Lầm	Cùng Tập đoàn	16.260.808.000	34.113.572.170

111
ÔNG
NHIỆM
KIỂM
AS
TỔNG

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

	Mối quan hệ	30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		114.052.452.727	55.316.182.050
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Cùng Tập đoàn	624.660.554	11.602.187.057
Công ty Than Dương Huy - TKV	Cùng Tập đoàn	400.000.000	25.918.643.795
Công ty Than Thống Nhất - TKV	Cùng Tập đoàn	5.387.777.736	-
Công ty Than Hạ Long	Cùng Tập đoàn	1.938.046.000	-
Công ty Than Quang Hanh	Cùng Tập đoàn	15.809.584.585	-
Công ty Cổ phần tin học, công nghệ, môi trường-Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	734.086.100
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ -TKV	Cùng Tập đoàn	14.420.000	14.420.000
Công ty Cổ phần Than Núi Béo	Cùng Tập đoàn	45.100.000	45.100.000
Công ty Cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	81.414.938.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc	Cùng Tập đoàn	1.491.794.196	1.401.044.839
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	4.960.002.320	12.523.902.320
Công ty Thăm dò Khai thác Khoáng sản 109	Cùng Tập đoàn	1.539.594.423	39.600.000
Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản	Cùng Tập đoàn	-	2.062.452.600
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	426.534.913	974.745.339
Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.322.747.638	1.540.250.926
Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	48.871.489.875	1.119.065.423
Công ty TNHH MTV Môi trường Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.192.747.638	1.192.747.638
Công ty Cổ phần Tư vấn mỏ	Cùng Tập đoàn	130.000.000	130.000.000
Phải trả cho người bán ngắn hạn		37.158.268.544	80.941.539.480
Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	503.527.340	24.966.487
Công ty Vật tư, vận tải và xếp dỡ - TKV	Cùng Tập đoàn	1.406.362.957	-
Bệnh viện Than - khoáng sản	Cùng Tập đoàn	64.671.000	-
Tạp chí Than khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	55.000.000	-
Công ty Cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	4.294.516.047	-
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	Cùng Tập đoàn	8.773.713.792	363.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	2.000	3.159.757.341
Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường Vinacomin	Cùng Tập đoàn	23.297.883	285.292.324
Công ty Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp	Cùng Tập đoàn	5.043.760.000	3.647.600.000
Công ty TNHH MTV Tư vấn Công nghiệp Hóa chất Mỏ	Cùng Tập đoàn	16.340.359.658	25.674.882.014
Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản (Geosimco)	Cùng Tập đoàn	609.260.867	13.748.025.061
Trường Quản trị kinh doanh - TKV	Cùng Tập đoàn	43.797.000	173.665.334
Công ty TNHH MTV Công nghiệp hoá chất mỏ	Cùng Tập đoàn	-	28.137.802.401
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than	Cùng Tập đoàn	-	3.307.940.350
Công ty Thăm dò Khai thác Khoáng sản 109	Cùng Tập đoàn	-	2.393.641.681
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		12.787.253.040	30.798.377.663
Công ty Than Thống Nhất - TKV	Cùng Tập đoàn	-	5.387.777.736
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	12.787.253.040	876.856.339
Công ty Than Quang Hanh - TKV	Cùng Tập đoàn	-	24.533.743.588
Phải trả khác ngắn hạn		74.338.811.125	175.061.888.609
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	74.075.224.417	173.522.294.186
Công ty TNHH MTV Tư vấn Công nghiệp Hóa chất Mỏ	Cùng Tập đoàn	263.586.708	-
Công ty Thăm dò Khai thác Khoáng sản 109	Cùng Tập đoàn	-	1.539.594.423

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT/HĐTV	2.076.452.636	2.035.011.000

15 - C
TƯ
ƯU HẠN
TOÁN
C
HÀ NỘI

42. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 do Tổng Công ty lập, chưa được soát xét.

Người lập biểu



Phạm Thị Ngọc Linh

Kế toán trưởng



Ngô Quốc Trung

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Mạnh